chū liàn

初恋

noun · first love

Example Sentences

Tā de chū liàn shì zài gāo zhōng shí qī
他的初恋是在高中时期。

His first love was during high school.

Hěn duō rén duì chū liàn de jì yì hěn shēn kè
很多人对初恋的记忆很深刻。

Many people have deep memories of their first love.

Trace each character, then write the word on your own.

初 初 初 初 初 初 初 初 初 初

恋 恋 恋 恋 恋 恋 恋 恋 恋 恋 恋

恋 恋